

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SONG HÀNH**  
**CÔNG BỐ NỘI DUNG ĐĂNG KÝ THÀNH LẬP MỚI**

**1. Tên công ty**

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN SONG HÀNH

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài: JOINT STOCK COMPANY SONG HANH GROUP

Tên công ty viết tắt: SONG HANH GROUP

**2. Mã số doanh nghiệp:** 0110240420

**3. Ngày thành lập:** 02/02/2023

**4. Địa chỉ trụ sở chính:**

Số 5 ngõ 200 đường Trần Đại Nghĩa, Phường Đồng Tâm, Quận Hai Bà Trưng, Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Điện thoại: 0936858012

Fax:

Email:

Website:

**5. Ngành, nghề kinh doanh:**

| STT | Tên ngành                                                                                                                                                       | Mã ngành    |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------|
| 1.  | Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, hệ thống sưởi và điều hoà không khí                                                                                           | 4322        |
| 2.  | Lắp đặt hệ thống xây dựng khác                                                                                                                                  | 4329        |
| 3.  | Hoàn thiện công trình xây dựng                                                                                                                                  | 4330        |
| 4.  | Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác                                                                                                                             | 4390        |
| 5.  | Đại lý, môi giới, đấu giá hàng hóa<br>Chi tiết: Đại lý bán hàng hóa                                                                                             | 4610        |
| 6.  | Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu (trừ gỗ, tre, nứa) và động vật sống<br>(Trừ loại nhà nước cấm)                                                               | 4620        |
| 7.  | Bán buôn gạo, lúa mì, hạt ngũ cốc khác, bột mì                                                                                                                  | 4631        |
| 8.  | Bán buôn thực phẩm                                                                                                                                              | 4632        |
| 9.  | Bán buôn đồ uống                                                                                                                                                | 4633        |
| 10. | Bán buôn vải, hàng may mặc, giày dép                                                                                                                            | 4641        |
| 11. | Bán buôn đồ dùng khác cho gia đình                                                                                                                              | 4649        |
| 12. | Bán buôn máy vi tính, thiết bị ngoại vi và phần mềm                                                                                                             | 4651        |
| 13. | Bán buôn thiết bị và linh kiện điện tử, viễn thông                                                                                                              | 4652        |
| 14. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp                                                                                                          | 4653        |
| 15. | Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác                                                                                                                 | 4659        |
| 16. | Bán buôn nhiên liệu rắn, lỏng, khí và các sản phẩm liên quan<br>Chi tiết: Bán buôn xăng dầu và các sản phẩm liên quan (trừ kinh doanh khí dầu mỏ hóa lỏng LPG). | 4661(Chính) |
| 17. | Bán buôn kim loại và quặng kim loại                                                                                                                             | 4662        |
| 18. | Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng                                                                                                         | 4663        |

|     |                                                                                                                                                                               |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 19. | Bán buôn chuyên doanh khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                             | 4669 |
| 20. | Tổ chức giới thiệu và xúc tiến thương mại                                                                                                                                     | 8230 |
| 21. | Dịch vụ đóng gói                                                                                                                                                              | 8292 |
| 22. | Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Xuất nhập khẩu các mặt hàng công ty kinh doanh                                           | 8299 |
| 23. | Giáo dục khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                          | 8559 |
| 24. | Dịch vụ hỗ trợ giáo dục<br>Chi tiết: - Tư vấn du học - Dịch vụ đánh giá việc kiểm tra giáo dục - Tổ chức chương trình trao đổi sinh viên                                      | 8560 |
| 25. | Hoạt động sáng tác, nghệ thuật và giải trí<br>Loại trừ Hoạt động của các nhà báo độc lập                                                                                      | 9000 |
| 26. | Cắt tóc, làm đầu, gội đầu                                                                                                                                                     | 9631 |
| 27. | Hoạt động dịch vụ phục vụ cá nhân khác còn lại chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết:<br>- Dịch vụ khâu vá, giúp việc gia đình;<br>- Dịch vụ chăm sóc, huấn luyện động vật cảnh; | 9639 |
| 28. | Hoạt động dịch vụ công nghệ thông tin và dịch vụ khác liên quan đến máy vi tính                                                                                               | 6209 |
| 29. | Xử lý dữ liệu, cho thuê và các hoạt động liên quan                                                                                                                            | 6311 |
| 30. | Cổng thông tin<br>(Trừ hoạt động báo chí)                                                                                                                                     | 6312 |
| 31. | Dịch vụ thông tin khác chưa được phân vào đâu                                                                                                                                 | 6399 |
| 32. | Hoạt động hỗ trợ dịch vụ tài chính chưa được phân vào đâu<br>Chi tiết: Hoạt động tư vấn đầu tư                                                                                | 6619 |
| 33. | Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê<br>Chi tiết: Kinh doanh bất động sản                                                    | 6810 |
| 34. | Tư vấn, môi giới, đấu giá bất động sản, đấu giá quyền sử dụng đất<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                  | 6820 |
| 35. | Hoạt động tư vấn quản lý<br>Chi tiết: Tư vấn đầu tư                                                                                                                           | 7020 |
| 36. | Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan                                                                                                                           | 7110 |
| 37. | Kiểm tra và phân tích kỹ thuật                                                                                                                                                | 7120 |
| 38. | Quảng cáo<br>Trừ các loại nhà nước cấm                                                                                                                                        | 7310 |
| 39. | Nghiên cứu thị trường và thăm dò dư luận                                                                                                                                      | 7320 |
| 40. | Hoạt động thiết kế chuyên dụng                                                                                                                                                | 7410 |
| 41. | Bán buôn tổng hợp                                                                                                                                                             | 4690 |

|     |                                                                                                                                                                                                                                                     |      |
|-----|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 42. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo chiếm tỷ trọng lớn trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                | 4711 |
| 43. | Bán lẻ khác trong các cửa hàng kinh doanh tổng hợp                                                                                                                                                                                                  | 4719 |
| 44. | Bán lẻ lương thực trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                   | 4721 |
| 45. | Bán lẻ thực phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                    | 4722 |
| 46. | Bán lẻ đồ uống trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                                      | 4723 |
| 47. | Bán lẻ sản phẩm thuốc lá, thuốc láo trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                                                                                 | 4724 |
| 48. | Bán lẻ nhiên liệu động cơ trong các cửa hàng chuyên doanh<br>Chi tiết:<br>- Nhiên liệu cho ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác: xăng, dầu<br>- Bán lẻ dầu, mỡ bôi trơn và sản phẩm làm mát động cơ ô tô, mô tô, xe máy và xe có động cơ khác. | 4730 |
| 49. | In ấn<br>Loại trừ in tem                                                                                                                                                                                                                            | 1811 |
| 50. | Dịch vụ liên quan đến in                                                                                                                                                                                                                            | 1812 |
| 51. | Sản xuất thiết bị điện khác<br>Chi tiết: Làm bảng hiệu                                                                                                                                                                                              | 2790 |
| 52. | Bán lẻ lương thực, thực phẩm, đồ uống, thuốc lá, thuốc láo lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                    | 4781 |
| 53. | Bán lẻ hàng dệt, may sẵn, giày dép lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                            | 4782 |
| 54. | Bán lẻ thiết bị công nghệ thông tin liên lạc lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                  | 4783 |
| 55. | Bán lẻ thiết bị gia đình khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                 | 4784 |
| 56. | Bán lẻ hàng văn hóa, giải trí lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                 | 4785 |
| 57. | Bán lẻ hàng hóa khác lưu động hoặc tại chợ                                                                                                                                                                                                          | 4789 |
| 58. | Bán lẻ theo yêu cầu đặt hàng qua bưu điện hoặc internet<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                  | 4791 |
| 59. | Bán lẻ hình thức khác chưa được phân vào đâu<br>(Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                                                                                                             | 4799 |
| 60. | Kho bãi và lưu giữ hàng hóa                                                                                                                                                                                                                         | 5210 |
| 61. | Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động                                                                                                                                                                                                    | 5610 |
| 62. | Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng                                                                                                                                                                            | 5621 |
| 63. | Dịch vụ ăn uống khác                                                                                                                                                                                                                                | 5629 |
| 64. | Dịch vụ phục vụ đồ uống                                                                                                                                                                                                                             | 5630 |
| 65. | Cho thuê đồ dùng cá nhân và gia đình khác                                                                                                                                                                                                           | 7729 |
| 66. | Đại lý du lịch                                                                                                                                                                                                                                      | 7911 |
| 67. | Điều hành tua du lịch                                                                                                                                                                                                                               | 7912 |

|     |                                                                                                                                                                         |      |
|-----|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------|
| 68. | Dịch vụ đặt chỗ và các dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tua du lịch                                                                                     | 7990 |
| 69. | Vệ sinh chung nhà cửa                                                                                                                                                   | 8121 |
| 70. | Vệ sinh công nghiệp và các công trình chuyên biệt                                                                                                                       | 8129 |
| 71. | Dịch vụ chăm sóc và duy trì cảnh quan                                                                                                                                   | 8130 |
| 72. | Dịch vụ hành chính văn phòng tổng hợp                                                                                                                                   | 8211 |
| 73. | Xây dựng nhà để ở                                                                                                                                                       | 4101 |
| 74. | Xây dựng nhà không để ở                                                                                                                                                 | 4102 |
| 75. | Xây dựng công trình đường sắt                                                                                                                                           | 4211 |
| 76. | Xây dựng công trình đường bộ                                                                                                                                            | 4212 |
| 77. | Xây dựng công trình điện                                                                                                                                                | 4221 |
| 78. | Xây dựng công trình cấp, thoát nước                                                                                                                                     | 4222 |
| 79. | Xây dựng công trình công ích khác                                                                                                                                       | 4229 |
| 80. | Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác                                                                                                                              | 4299 |
| 81. | Phá dỡ                                                                                                                                                                  | 4311 |
| 82. | Chuẩn bị mặt bằng                                                                                                                                                       | 4312 |
| 83. | Lắp đặt hệ thống điện                                                                                                                                                   | 4321 |
| 84. | Bán lẻ máy vi tính, thiết bị ngoại vi, phần mềm và thiết bị viễn thông trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                  | 4741 |
| 85. | Bán lẻ thiết bị nghe nhìn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                               | 4742 |
| 86. | Bán lẻ vải, len, sợi, chỉ khâu và hàng dệt khác trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                         | 4751 |
| 87. | Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                    | 4752 |
| 88. | Bán lẻ thảm, đệm, chăn, màn, rèm, vật liệu phủ tường và sàn trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                             | 4753 |
| 89. | Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất tương tự, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh | 4759 |
| 90. | Bán lẻ sách, báo, tạp chí văn phòng phẩm trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                | 4761 |
| 91. | Bán lẻ băng đĩa âm thanh, hình ảnh (kể cả băng, đĩa trắng) trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                              | 4762 |
| 92. | Bán lẻ thiết bị, dụng cụ thể dục, thể thao trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                              | 4763 |
| 93. | Bán lẻ trò chơi, đồ chơi trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                                                | 4764 |
| 94. | Bán lẻ hàng may mặc, giày dép, hàng da và giả da trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                        | 4771 |
| 95. | Bán lẻ thuốc, dụng cụ y tế, mỹ phẩm và vật phẩm vệ sinh trong các cửa hàng chuyên doanh                                                                                 | 4772 |
| 96. | Bán lẻ hàng hóa khác mới trong các cửa hàng chuyên doanh (Trừ hoạt động đấu giá)                                                                                        | 4773 |

6. **Vốn điều lệ:** 9.000.000.000 VNĐ

Mệnh giá cổ phần:

7. **Số cổ phần được quyền chào bán:** 900.000

8. **Cổ đông sáng lập:**

| STT | Tên cổ đông         | Địa chỉ liên lạc<br>đối với cá nhân;<br>địa chỉ trụ sở<br>chính đối với tổ<br>chức                           | Loại cổ<br>phần                    | Số cổ<br>phần | Giá trị cổ phần<br>(VNĐ) | Tỷ lệ<br>(%) | Số giấy<br>CMND<br>(hoặc số<br>chứng thực<br>cá nhân<br>khác); Mã<br>số doanh<br>nghiệp; Số<br>quyết định<br>thành lập | Ghi<br>chú |
|-----|---------------------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|---------------|--------------------------|--------------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|
| 1   | VŨ VĂN<br>HÙNG      | Xóm Đồi 2, Xã<br>Ngọc Lương,<br>Huyện Yên Thủy,<br>Tỉnh Hòa Bình,<br>Việt Nam                                | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 360.000       | 3.600.000.000            | 40,000       | 0170970052<br>00                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                              | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                              | Tổng số                            | 360.000       | 3.600.000.000            | 40,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                              |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |
| 2   | ĐỖ THỊ KIM<br>TUYẾN | TT NM Dục Cự<br>Cao Su Đường<br>Sắt, Phường<br>Thành Công,<br>Quận Ba Đình,<br>Thành phố Hà<br>Nội, Việt Nam | Cổ phần<br>phổ<br>thông            | 90.000        | 900.000.000              | 10,000       | 0011790028<br>53                                                                                                       |            |
|     |                     |                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>biểu<br>quyết | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>cổ tức        | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                              | Cổ phần<br>ưu đãi<br>hoàn lại      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                              | Các cổ<br>phần ưu<br>đãi khác      | 0             | 0                        | 0,000        |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                              | Tổng số                            | 90.000        | 900.000.000              | 10,000       |                                                                                                                        |            |
|     |                     |                                                                                                              |                                    |               |                          |              |                                                                                                                        |            |

|   |                  |                                                                     |                           |         |               |        |              |
|---|------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------|---------|---------------|--------|--------------|
| 3 | VŨ THỊ BÍCH NGỌC | Tổ 12, Phường Thạch Bàn, Quận Long Biên, Thành phố Hà Nội, Việt Nam | Cổ phần phổ thông         | 450.000 | 4.500.000.000 | 50,000 | 017181000087 |
|   |                  |                                                                     | Cổ phần ưu đãi biểu quyết | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                     | Cổ phần ưu đãi cổ tức     | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                     | Cổ phần ưu đãi hoàn lại   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                     | Các cổ phần ưu đãi khác   | 0       | 0             | 0,000  |              |
|   |                  |                                                                     | Tổng số                   | 450.000 | 4.500.000.000 | 50,000 |              |
|   |                  |                                                                     |                           |         |               |        |              |

### 9. Cổ đông là nhà đầu tư nước ngoài:

| STT | Tên cổ đông | Chỗ ở hiện tại đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức | Loại cổ phần | Số cổ phần | Giá trị cổ phần (VNĐ; giá trị tương đương bằng tiền nước ngoài, nếu có) | Tỷ lệ (%) | Số hộ chiếu đối với cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Quyết định thành lập đối với tổ chức | Ghi chú |
|-----|-------------|----------------------------------------------------------------------|--------------|------------|-------------------------------------------------------------------------|-----------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------|---------|
|     |             |                                                                      |              |            |                                                                         |           |                                                                                                               |         |

### 10. Người đại diện theo pháp luật:

\* Họ và tên: VŨ VĂN HƯNG

Giới tính: Nam

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: 15/02/1997

Dân tộc: Kinh

Quốc tịch: Việt Nam

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: Thẻ căn cước công dân

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: 017097005200

Ngày cấp: 25/06/2021

Nơi cấp: Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội

Địa chỉ thường trú: Xóm Đồi 2, Xã Ngọc Lương, Huyện Yên Thủy, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam

Địa chỉ liên lạc: Xóm Đồi 2, Xã Ngọc Lương, Huyện Yên Thủy, Tỉnh Hòa Bình, Việt Nam

11. Nơi đăng ký: Phòng Đăng ký kinh doanh Thành phố Hà Nội